

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

Số: **37** /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Nam, ngày 06 tháng 12 năm 2018

SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG NAM	
CÔNG VĂN ĐẾN	
Ngày	08 -01- 2019
Số:	
Chuyển:	

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu, chi và phương án phân bổ
ngân sách địa phương năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Báo cáo số 182/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019; Báo cáo số 190/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 163/BC-HĐND và Báo cáo thẩm tra số 164/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam cụ thể như sau:

1. Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **23.144.000 triệu đồng.**
(Hai mươi ba ngàn, một trăm bốn mươi bốn tỷ đồng)

- | | |
|---|------------------------|
| a) Thu nội địa: | 18.544.000 triệu đồng. |
| - Thu tiền sử dụng đất: | 800.000 triệu đồng. |
| - Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: | 85.000 triệu đồng. |
| - Thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết): | 17.659.000 triệu đồng. |
| b) Thu xuất nhập khẩu: | 4.600.000 triệu đồng. |

2. Dự toán thu ngân sách địa phương: **22.616.343 triệu đồng.**
(Hai mươi hai ngàn, sáu trăm mười sáu tỷ, ba trăm bốn mươi ba triệu đồng)

- Thu nội địa ngân sách địa phương được hưởng: 16.401.773 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 3.088.570 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn ngân sách: 3.126.000 triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương: **23.125.343 triệu đồng.**
(Hai mươi ba ngàn, một trăm hai mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi ba triệu đồng)

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 20.036.773 triệu đồng.
- Tổng chi các chương trình mục tiêu: 3.088.570 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương (3-2): **509.000 triệu đồng.**

Điều 2. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương:

1. Ngân sách tỉnh trực tiếp chi: **12.565.995 triệu đồng.**

a) Chi cân đối ngân sách: 9.477.425 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 2.566.050 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 4.411.192 triệu đồng.

- Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 13.979 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 466.722 triệu đồng.

- Chi lập Quỹ dự trữ tài chính: 1.450 triệu đồng.

- Chi cải cách tiền lương: 2.018.032 triệu đồng.

b) Chi các Chương trình mục tiêu: 3.088.570 triệu đồng.

2. Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách cấp huyện: **6.657.110 triệu đồng.**

- Bổ sung cân đối ngân sách: 2.871.036 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 3.786.074 triệu đồng.

3. Ngân sách cấp huyện (bao gồm ngân sách cấp xã) trực tiếp chi: **10.559.348 triệu đồng.**

- Chi đầu tư phát triển: 2.243.160 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 7.495.363 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 109.457 triệu đồng.

- Chi cải cách tiền lương: 711.368 triệu đồng.

(Chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm)

4. Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất của ngân sách các cấp sau khi trừ chi phí GPMB, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác của chính lô đất đó (nếu có), được sử dụng trích Quỹ phát triển đất 20% và bố trí tối đa 10% thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo chỉ thị 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ; số còn lại sử dụng để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định.

Giao UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND cấp huyện rà soát, đề xuất tỷ lệ phân bổ lại tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý phát sinh trên địa bàn các xã để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ (sau khi trừ chi phí GPMB, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác của chính lô đất đó, trích Quỹ phát triển đất 20% và bố trí tối đa 10% thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo chỉ thị 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ), báo cáo Thường trực HĐND tỉnh thống nhất để triển khai thực hiện.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương; chỉ đạo các cấp, các ngành giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 đến từng cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách trước ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tổ chức công khai dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác thu ngân sách ngay từ đầu năm. Tổ chức rà soát lại các khoản thu hiện có, tăng cường các biện pháp quản lý, nuôi dưỡng, chống thất thu; chú trọng nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo những tác động ảnh hưởng đến tình hình thu, tập trung công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định về nghĩa vụ thuế; tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp ổn định và phát triển sản xuất.

- Tăng cường đôn đốc theo dõi tình hình thu, có giải pháp cụ thể với từng nguồn thu, xem xét điều chỉnh các nhiệm vụ chi phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

- Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về ngân sách nhà nước, từng bước cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư hợp lý, giảm tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới khu vực dịch vụ công lập và sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Cơ cấu lại chi thường xuyên trong từng lĩnh vực, đảm bảo kinh phí thực hiện các Nghị quyết về hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội do HĐND tỉnh ban hành, các chế độ chính sách về tiền lương, về an sinh xã hội, đảm bảo nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh; giảm chi tiêu hội nghị,

tiếp khách, đoàn ra, đoàn vào... Chỉ tham mưu ban hành cơ chế, chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi đảm bảo nguồn thực hiện.

- Tổ chức điều hành chi ngân sách theo tiến độ thu và bám sát dự toán chi, định kỳ hằng quý đánh giá khả năng thu ngân sách để chủ động điều hành chi và sử dụng ngân sách địa phương xử lý kịp thời khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh phát sinh, sắp xếp nhiệm vụ chi ưu tiên theo mức độ quan trọng, chủ động cắt giảm chi tiêu và sử dụng các nguồn vốn khác trong trường hợp thu không đạt dự toán.

- Ưu tiên bố trí thu hồi vốn ứng trước ngân sách, thanh toán nợ khối lượng hoàn thành, bố trí đủ vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng, đối ứng các dự án, bố trí vốn công trình chuyển tiếp, vốn cho dự án hoàn thành đưa vào sử dụng. Tiếp tục có những giải pháp tăng cường công tác thu hồi nợ tạm ứng, nợ quá hạn vốn đầu tư; kiểm soát chặt chẽ việc tạm ứng cho nhà thầu và hoàn trả vốn theo đúng thời gian, định mức quy định; chỉ xem xét tạm ứng hợp đồng đối với các trường hợp thực sự cần thiết. Xây dựng chế tài xử lý phù hợp, theo từng trường hợp cụ thể đối với các chủ đầu tư, nhà thầu để tồn đọng tạm ứng vốn.

- Quản lý chi ngân sách chặt chẽ, hiệu quả; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm soát chi, kiên quyết không giải ngân, không quyết toán những khoản chi không đúng chế độ, chính sách, không có trong dự toán. Đối với nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu, phải được thực hiện và quyết toán đúng nội dung mục tiêu, không sử dụng cho mục đích khác.

- Đẩy mạnh công tác triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ, tiếp tục cổ phần hóa các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập theo lộ trình.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn. Đa dạng phương thức huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước, tăng cường huy động vốn đầu tư toàn xã hội đảm bảo giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế, đầu tư dự án kinh tế - xã hội trọng điểm. Cùng với việc đẩy mạnh và đa dạng hoá các hình thức huy động và tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển từ các tập đoàn doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nước ngoài theo hình thức đối tác công tư (PPP), cần đánh giá sát đúng chi phí đầu tư và chất lượng các dự án BT, đặc biệt tỷ lệ thu vào ngân sách từ các dự án.

- Trong quá trình chỉ đạo điều hành, trường hợp phát sinh cấp bách cần điều chỉnh, bổ sung dự toán, kế hoạch vốn, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để thống nhất chủ trương và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018. / 

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTDB-UBND tỉnh;
- Bộ Tài chính;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, tx, tp;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- TTXVN tại Q.Nam;
- Báo Q.Nam, Đài PT-TH Q.Nam;
- VP HĐND tỉnh: CPVP, CV;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Quang

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019(Kèm theo Nghị quyết số **37**/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	19.991.570	28.523.320	22.616.343	(5.906.977)	79,3%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.681.572	15.360.449	16.401.773	1.041.324	106,8%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.888.800	2.717.240	2.540.612	(176.628)	93,5%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.792.772	12.643.209	13.861.161	1.217.952	109,6%
	<i>Thu cân đối NSDP không bao gồm nguồn thu sử dụng đất, XSKT</i>	<i>12.905.572</i>	<i>14.368.699</i>	<i>15.516.773</i>	<i>1.148.074</i>	<i>108,0%</i>
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.464.674	2.618.704	3.088.570	469.866	117,9%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-	-	-	-	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.464.674	2.618.704	3.088.570	469.866	117,9%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	1.187.492	-	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.845.325	9.356.675	3.126.000	(6.230.675)	33,4%
B	TỔNG CHI NSDP	20.067.870	25.933.251	23.125.343	3.057.473	115,2%
I	Tổng chi cân đối NSDP	17.603.196	18.917.693	20.036.773	2.433.577	113,8%
1	Chi đầu tư phát triển	2.501.387	4.419.899	4.809.210	2.307.823	192,3%
2	Chi thường xuyên	11.543.671	11.738.727	11.906.555	362.884	103,1%
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	11.901	11.901	13.979	2.078	117,5%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	1.450	-	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	512.325	312.325	576.179	63.854	112,5%
6	Chi tạo nguồn CCTL và chi từ nguồn CCTL	3.032.462	2.433.391	2.729.400	(303.062)	90,0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.464.674	3.889.558	3.088.570	623.896	125,3%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	472.921	499.787	800.732	327.811	169,3%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.991.753	3.389.771	2.287.838	296.085	114,9%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	3.126.000	-	-	-
C	BỘI CHI NSDP	76.300	76.300	509.000	432.700	667,1%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	74.653	74.653	55.691	(18.962)	74,6%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	74.653	74.653	55.691	(18.962)	74,6%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	76.300	76.300	509.000	432.700	667,1%
I	Vay để bù đắp bội chi	76.300	76.300	509.000	432.700	667,1%
II	Vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	-

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Ước thực hiện 2018		Dự toán 2019		So sánh (%) DT2019/U' TH2018	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	21.745.450	15.360.449	23.144.000	16.401.773	106,43	106,78
I. THU NỘI ĐỊA	17.274.450	15.360.449	18.544.000	16.401.773	107,35	106,78
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	901.900	841.900	925.000	864.921	102,56	102,73
- Thuế giá trị gia tăng	525.000	472.500	525.450	472.905	100,09	100,09
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000	67.500	75.340	67.806	100,45	100,45
- Thuế tài nguyên	301.900	301.900	324.210	324.210	107,39	107,39
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	130.000	118.400	130.000	118.000	100,00	99,66
- Thuế giá trị gia tăng	78.400	70.560	81.400	73.260	103,83	103,83
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.000	33.300	38.000	34.200	102,70	102,70
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	540	600	540	100,00	100,00
- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	10.000	10.000	71,43	71,43
3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.591.000	1.432.200	1.770.000	1.593.270	111,25	111,25
- Thuế giá trị gia tăng	340.000	306.000	313.000	281.700	92,06	92,06
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	260.000	234.000	224.300	201.870	86,27	86,27
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	988.000	889.200	1.230.000	1.107.000	124,49	124,49
- Thuế tài nguyên	3.000	3.000	2.700	2.700	90,00	90,00
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.300.260	10.148.960	12.363.000	11.093.000	109,40	109,30
- Thuế giá trị gia tăng	2.250.000	2.025.000	2.751.000	2.475.900	122,27	122,27
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	550.000	495.000	740.000	666.000	134,55	134,55
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.380.000	7.508.700	8.750.000	7.829.100	104,42	104,27
Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	37.000		51.000		137,84	
- Thuế tài nguyên	120.260	120.260	122.000	122.000	101,45	101,45
5. Lệ phí trước bạ	302.250	302.250	340.000	340.000	112,49	112,49
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.900	9.900	6.000	6.000	60,61	60,61
7. Thuế thu nhập cá nhân	452.210	406.989	500.000	450.000	110,57	110,57
8. Thuế bảo vệ môi trường	400.000	133.920	600.000	200.880	150,00	150,00
+ Thu từ hàng nhập khẩu	251.200		376.800		150,00	
+ Thu từ hàng SX trong nước	148.800	133.920	223.200	200.880	150,00	150,00
9. Thu phí, lệ phí	326.700	293.700	350.000	320.000	107,13	108,95
- Phí, lệ phí trung ương	33.000		30.000		90,91	
- Phí, lệ phí địa phương	293.700	293.700	320.000	320.000	108,95	108,95
10. Tiền sử dụng đất	911.750	911.750	800.000	800.000	87,74	87,74
11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	374.110	374.110	400.000	400.000	106,92	106,92
12. Thu tiền bán, thuê nhà SHNN	5.270	5.270			0,00	0,00
13. Thu khác ngân sách	400.000	240.000	190.000	74.402	47,50	31,00
Trong đó:						
+ Thu khác ngân sách trung ương	160.000		115.598		72,25	
14. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	15.100	15.100	20.000	20.000	132,45	132,45

NỘI DUNG	Ước thực hiện 2018		Dự toán 2019		So sánh (%) DT2019/ƯTH2018	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	74.000	46.000	65.000	36.300	87,84	78,91
<i>Trong đó:</i>						
+ <i>Trung ương cấp giấy phép</i>	<i>40.000</i>	<i>12.000</i>	<i>41.000</i>	<i>12.300</i>	<i>102,50</i>	<i>102,50</i>
+ <i>Địa phương cấp giấy phép</i>	<i>34.000</i>	<i>34.000</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>	<i>70,59</i>	<i>70,59</i>
16. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	80.000	80.000	85.000	85.000	106,25	106,25
II. THU XUẤT, NHẬP KHẨU	4.471.000	0	4.600.000	0	102,89	
- Thuế xuất khẩu	1.000		1.000		100,00	
- Thuế nhập khẩu	2.000.000		2.199.000		109,95	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.470.000		2.400.000		97,17	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 37 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	20.067.870	23.125.343	3.057.473	115,2%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17.603.196	20.036.773	2.433.577	113,8%
I	Chi đầu tư phát triển (I)	2.501.387	4.809.210	2.307.823	192,3%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.421.387	4.734.210	2.312.823	195,5%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	-	
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	869.860	982.942	113.082	113,0%
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu phí tham quan	15.000	80.500	65.500	536,7%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	865.000	800.000	(65.000)	92,5%
1.4	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	76.000	85.000	9.000	111,8%
1.5	Chi đầu tư từ nguồn thu khác yển sào	12.500	3.375	(9.125)	27,0%
1.6	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi	76.300	509.000	432.700	667,1%
1.7	Chi đầu tư từ nguồn thu mới được cấp lại	39.449	73.393	33.944	186,0%
1.8	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	467.278	2.200.000	1.732.722	470,8%
	- Từ nguồn tăng thu, vượt thu, tiết kiệm chi	-	1.400.000	1.400.000	
	- Từ nguồn CCTL	-	800.000	800.000	
2	Chi cấp vốn Điều lệ cho các Quỹ	80.000	75.000	(5.000)	93,8%
II	Chi thường xuyên	11.543.671	11.906.555	362.884	103,1%
1	Chi quốc phòng	182.554	188.867	6.313	103,5%
2	Chi An ninh	82.512	81.121	(1.391)	98,3%
3	Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề	4.328.909	4.578.569	249.660	105,8%
4	Chi sự nghiệp y tế	1.109.456	1.062.321	(47.135)	95,8%
5	Chi SN Khoa học công nghệ	40.290	40.290	-	100,0%
6	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	217.724	234.381	16.657	107,7%
7	Chi SN Phát thanh, truyền hình	48.417	51.348	2.931	106,1%
8	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	86.851	70.880	(15.971)	81,6%
9	Chi đảm bảo xã hội	1.025.896	1.056.808	30.912	103,0%
10	Chi sự nghiệp kinh tế	2.034.780	2.110.266	75.486	103,7%
11	Chi sự nghiệp môi trường	171.528	176.327	4.799	102,8%
12	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	2.150.852	2.191.304	40.452	101,9%
13	Chi khác	63.902	64.073	171	100,3%

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	11.901	13.979	2.078	117,5%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	-	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	512.325	576.179	63.854	112,5%
VI	Chi cải cách tiền lương	3.032.462	2.729.400	(303.062)	90,0%
1	Tạo nguồn CCTL	2.872.095	2.128.083	(744.012)	74,1%
2	Chi thực hiện điều chỉnh CCTL, chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội	160.367	601.317	440.950	375,0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.464.674	3.088.570	623.896	125,3%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	472.921	800.732	327.811	169,3%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	226.021	387.732	161.711	171,5%
	- Vốn đầu tư	192.854	350.122	157.268	181,5%
	- Vốn sự nghiệp	33.167	37.610	4.443	113,4%
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	246.900	413.000	166.100	167,3%
	- Vốn đầu tư	177.100	310.300	133.200	175,2%
	- Vốn sự nghiệp	69.800	102.700	32.900	147,1%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.991.753	2.287.838	296.085	114,9%
1	Vốn đầu tư	1.825.177	2.121.225	296.048	116,2%
	Vốn nước ngoài	489.799	1.339.675	849.876	273,5%
	Vốn trong nước	972.378	781.550	(190.828)	80,4%
	Vốn trái phiếu Chính phủ	363.000	-	(363.000)	
2	Vốn sự nghiệp	166.576	166.613	37	100,0%
2.1	Chương trình mục tiêu	49.988	80.086	30.098	160,2%
	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	4.535	5.303	768	116,9%
	CTMT Phát triển Lâm nghiệp bền vững	25.000	28.000	3.000	112,0%
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	5.782	14.395	8.613	249,0%
	CTMT Ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	-	400	400	
	CTMT Công nghệ thông tin	-	1.500	1.500	
	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	-	15.600	15.600	
	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000	-	100,0%

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2.2	CTMT Phát triển văn hóa	1.293	2.243	950	173,5%
	CTMT Y tế - Dân số	8.988	8.255	(733)	91,8%
	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm và ma túy	2.390	2.390	-	100,0%
	Các chương trình, mục tiêu khác	37.098	68.879	31.781	185,7%
	Hỗ trợ Hội VHNT và Hội Nhà báo địa phương	1.185	585	(600)	49,4%
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	-	49.549	49.549	
	Kinh phí thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg	-	617	617	
	Nguồn kinh phí đảm bảo TTATGT	14.933	18.128	3.195	121,4%
	Hỗ trợ các nhiệm vụ, chính sách khác	20.980	-	(20.980)	
2.3	Vốn nước ngoài	79.490	17.648	(61.842)	22,2%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 37 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	28.523.320	22.616.343	(5.906.977)
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	18.917.693	20.036.773	1.119.080
C	BỘI CHI NSDP	76.300	509.000	432.700
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	4.608.135	4.920.532	312.397
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	TỔNG DƯ NỢ ĐẦU NĂM	281.156	269.888	(11.268)
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	6%	5%	-1%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	158.656	221.138	62.482
1.1	Nguồn doanh nghiệp trả nợ	148.625	135.710	(12.915)
	Dự án năng lượng nông thôn II	80.199	72.179	(8.020)
	Dự án Năng lượng nông thôn II mở rộng	63.924	59.662	(4.262)
	Dự án Phát triển lưới điện nông thôn	246	0	(246)
	Dự án Cải thiện môi trường đô thị miền Trung –Tiểu dự án Tam Kỳ	4.256	3.869	(387)
1.2	Nguồn ngân sách nhà nước trả nợ	10.031	85.428	75.397
	Dự án Cải thiện môi trường đô thị miền Trung –Tiểu dự án Tam Kỳ	9.930	9.027	(903)
	Dự án cải thiện môi trường đô thị Chu Lai, Núi Thành	101	6.401	6.300
	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	0	35.000	35.000
	Dự án phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắc Lắc-Tiểu dự án thành phần tỉnh Quảng Nam (phần vốn kết dư)			0
	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó BĐKH thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	0	30.000	30.000
	Dự án sửa chữa an toàn đập	0	5.000	5.000
2	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật (vay ngân hàng phát triển)	122.500	48.750	(73.750)
	Vay vốn KCH kênh mương, giao thông nông thôn	122.500	48.750	(73.750)
II	TRẢ NỢ GỐC VAY TRONG NĂM	87.568	68.360	(19.208)
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	87.568	68.360	(19.208)
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	-
1.1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	13.818	19.610	5.792
a)	Nguồn doanh nghiệp trả nợ	12.915	12.669	(246)
	Dự án năng lượng nông thôn II	8.020	8.020	0
	Dự án Năng lượng nông thôn II mở rộng	4.262	4.262	0

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
	Dự án Phát triển lưới điện nông thôn	246	0	(246)
	Dự án Cải thiện môi trường đô thị miền Trung –Tiểu dự án Tam Kỳ	387	387	-
b)	Nguồn ngân sách nhà nước trả nợ	903	6.941	6.038
	Dự án Cải thiện môi trường đô thị miền Trung –Tiểu dự án Tam Kỳ	903	516	(387)
	Dự án cải thiện môi trường đô thị Chu Lai, Núi Thành	0	6.425	6.425
	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	0		-
	Dự án phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắc Lắc-Tiểu dự án thành phần tỉnh Quảng Nam (phần vốn kết dư)			-
	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó BĐKH thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam			-
	Dự án sửa chữa an toàn đập			-
1.2	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật (vay ngân hàng phát triển)	73.750	48.750	(25.000)
	Vay vốn KCH kênh mương, giao thông nông thôn	73.750	48.750	(25.000)
2	Nguồn trả nợ	87.568	68.360	(19.208)
-	Từ nguồn vay			
-	Bội thu ngân sách địa phương			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	74.653	55.691	(18.962)
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
-	Nguồn của đơn vị	12.915	12.669	(246)
III	TỔNG MỨC VAY TRONG NĂM	76.300	509.000	432.700
1	Theo mục đích vay	76.300	509.000	432.700
-	Vay bù đắp bội chi	76.300	509.000	432.700
-	Vay trả nợ gốc	0	0	-
2	Theo nguồn vay	76.300	509.000	432.700
2.1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	76.300	509.000	432.700
a)	Nguồn doanh nghiệp trả nợ	0	0	-
b)	Nguồn ngân sách nhà nước trả nợ	76.300	509.000	432.700
	Dự án cải thiện môi trường đô thị Chu Lai, Núi Thành	6.300	17.000	10.700
	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	35.000	26.500	(8.500)
	Dự án phát triển KTXH các thành phố loại 2	0	86.000	86.000
	Dự án liên kết vùng miền Trung	0	4.900	4.900
	Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó BĐKH thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	30.000	357.600	327.600
	Dự án sửa chữa an toàn đập	5.000	17.000	12.000
2.2	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	-
IV	TỔNG DƯ NỢ CUỐI NĂM	269.888	710.528	440.640
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	6%	14%	0

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	221.138	710.528	489.390
a)	Nguồn doanh nghiệp trả nợ	135.710	123.041	(12.669)
	Dự án năng lượng nông thôn II	72.179	64.159	(8.020)
	Dự án Năng lượng nông thôn II mở rộng	59.662	55.400	(4.262)
	Dự án Phát triển lưới điện nông thôn	0	0	-
	Dự án Cải thiện môi trường đô thị miền Trung –Tiểu dự án Tam Kỳ	3.869	3.482	(387)
b)	Nguồn ngân sách nhà nước trả nợ	85.428	587.487	502.059
	Dự án Cải thiện môi trường đô thị miền Trung –Tiểu dự án Tam Kỳ	9.027	8.511	(516)
	Dự án cải thiện môi trường đô thị Chu Lai, Núi Thành	6.401	16.976	10.575
	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	35.000	61.500	26.500
	Dự án phát triển KTXH các thành phố loại 2	0	86.000	86.000
	Dự án liên kết vùng miền Trung	0	4.900	4.900
	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó BĐKH thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	30.000	387.600	357.600
	Dự án sửa chữa an toàn đập	5.000	22.000	17.000
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	48.750	0	(48.750)
	Vay vốn KCH kênh mương, giao thông nông thôn	48.750	0	(48.750)
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	13.802	15.819	2.017
1	Nguồn doanh nghiệp trả nợ	1.901	1.840	(61)
	Dự án năng lượng nông thôn II	804	732	(72)
	Dự án Năng lượng nông thôn II mở rộng	572	605	33
	Dự án Cải thiện môi trường đô thị miền Trung –Tiểu dự án Tam Kỳ	525	503	(22)
2	Nguồn ngân sách tỉnh trả nợ	11.901	13.979	2.078
	Dự án Cải thiện môi trường đô thị miền Trung –Tiểu dự án Tam Kỳ	1.225	671	(555)
	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	960	1.240	280
	Dự án sửa chữa nâng cao an toàn đập		250	250
	Dự án liên kết vùng miền Trung	62	0	
	Dự án phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắc Lắc-Tiểu dự án thành phần tỉnh Quảng Nam	0	1.721	1.721
	Dự án cải thiện môi trường đô thị Chu Lai, Núi Thành	2.178	1.266	(912)
	Dự án Phát triển môi trường, đô thị để ứng phó với BĐKH TP Hội An, Quảng Nam	7.476	8.832	1.356

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng



ST T	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	16.571.341	23.543.143	18.714.106	(4.829.037)	112,9%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.261.342	11.476.572	12.499.535	1.022.963	108,9%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.464.674	2.618.704	3.088.570	469.866	117,9%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-	-	-	-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.464.674	2.618.704	3.088.570	469.866	117,9%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	
4	Thu kết dư	-	91.192	-	(91.192)	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.845.325	9.356.675	3.126.000	(6.230.675)	33,4%
II	Chi ngân sách	16.647.640	20.953.074	19.223.105	2.575.465	115,5%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	11.496.917	10.274.751	12.565.995	1.069.078	109,3%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.150.723	7.552.323	6.657.110	1.506.387	129,2%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.775.849	2.775.849	2.871.036	95.187	103,4%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.374.874	4.776.474	3.786.074	1.411.200	159,4%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	3.126.000	-	-	
III	Bội chi NSDP	76.300	76.300	508.999	432.699	667,1%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	-	-	-	-	
I	Nguồn thu ngân sách	8.570.953	12.532.500	10.559.348	(1.973.152)	123,2%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.420.230	3.883.877	3.902.238	18.361	100,5%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.150.723	7.552.323	6.657.110	(895.213)	88,1%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.775.849	2.775.849	2.871.036	95.187	103,4%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.374.874	4.776.474	3.786.074	(990.400)	79,3%
3	Thu kết dư	-	1.096.300	-	(1.096.300)	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-	-	
II	Chi ngân sách	8.570.953	12.532.500	10.559.348	1.988.395	123,2%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TÙNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**
(Kèm theo Nghị quyết số **37** NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

ST T		Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Nội địa	Bao gồm:															Bao gồm:			
					1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư ngoài nước	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7. Thuế thu nhập cá nhân	8. Thuế bảo vệ môi trường	9. Thu phí, lệ phí	10. Tiền sử dụng đất	11. Thu tiền thuế đất, thuế mặt nước	12. Thu khác ngân sách	13. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	15. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu
		TỔNG SỐ	23.144.000	18.544.000	925.000	130.000	1.770.000	12.363.000	340.000	6.000	500.000	600.000	350.000	800.000	400.000	190.000	20.000	65.000	85.000	4.600.000	2.400.000	1.000	2.199.000
1	Tam Kỳ	1.704.850	1.698.850	165.900	62.610	36.300	216.590	69.700	900	100.600	492.000	45.900	221.100	66.900	133.100	2.200	50	85.000	6.000	1.000	-	-	5.000
2	Hội An	1.138.570	1.138.570	12.950	41.580	56.830	325.360	74.000	2.600	91.900	-	230.750	204.600	72.700	23.000	2.300	-	-	-	-	-	-	-
3	Điện Bàn	2.385.750	2.225.750	27.220	2.050	1.519.250	267.080	59.000	1.500	104.800	-	12.950	150.700	67.700	8.200	3.000	2.300	-	-	160.000	140.000	-	20.000
4	Núi Thành	15.653.750	11.220.750	45.890	14.630	65.920	10.894.250	27.000	-	49.100	39.300	20.100	44.600	5.600	5.000	1.600	7.760	-	-	4.433.000	2.259.000	-	2.174.000
5	Duy Xuyên	511.800	511.800	4.100	1.500	88.700	108.740	21.700	310	93.500	-	12.350	47.800	121.500	4.200	3.700	3.700	-	-	-	-	-	-
6	Đa Lộc	237.330	237.330	11.560	480	-	126.840	19.800	500	18.200	4.200	5.600	30.000	7.200	3.000	3.400	6.550	-	-	-	-	-	-
7	Thăng Bình	264.590	264.590	3.500	740	730	99.640	24.300	50	15.400	2.200	6.700	54.700	48.380	4.000	1.600	2.650	-	-	-	-	-	-
8	Phước Ninh	134.440	134.440	2.760	5.950	10	26.290	8.300	20	2.800	58.500	2.550	15.000	7.910	1.200	900	2.250	-	-	-	-	-	-
9	Quế Sơn	87.970	87.970	-	-	1.680	48.530	13.000	120	5.300	-	4.650	8.900	590	1.400	800	3.000	-	-	-	-	-	-
10	Nông Sơn	70.300	70.300	47.430	-	-	5.600	3.600	-	1.000	3.800	2.050	2.000	370	700	150	3.600	-	-	-	-	-	-
11	Tiến Phước	52.000	52.000	-	-	-	35.810	7.000	-	1.700	-	1.400	5.000	140	600	350	-	-	-	-	-	-	-
12	Hiệp Đức	22.450	22.450	-	-	-	11.990	4.000	-	1.360	-	800	3.000	100	1.200	-	-	-	-	1.000	-	1.000	-
13	Nam Giang	235.830	234.830	107.690	-	580	109.280	1.500	-	8.000	-	1.100	2.000	240	1.200	-	3.240	-	-	-	-	-	-
14	Phước Sơn	217.520	217.520	186.150	-	-	12.000	2.000	-	2.700	-	1.050	1.000	520	1.100	-	11.000	-	-	-	-	-	-
15	Đông Giang	240.190	240.190	192.270	460	-	33.150	1.300	-	1.800	-	500	2.300	60	500	-	7.850	-	-	-	-	-	-
16	Tây Giang	24.390	24.390	11.030	-	-	9.250	600	-	440	-	200	300	20	200	-	2.350	-	-	-	-	-	-
17	Bắc Trà My	127.410	127.410	92.830	-	-	18.160	2.100	-	1.090	-	950	5.000	70	600	-	6.700	-	-	-	-	-	-
18	Nam Trà My	34.860	34.860	13.720	-	-	14.440	1.100	-	400	-	400	2.000	-	800	-	2.000	-	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 37 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	23.125.343	12.565.995	10.559.348
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	20.036.773	9.477.425	10.559.348
I	Chi đầu tư phát triển (1)	4.809.210	2.566.050	2.243.160
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.734.210	2.491.050	2.243.160
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	-
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	982.942	563.750	419.192
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	800.000	214.400	585.600
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	85.000	35.700	49.300
1.4	Chi đầu tư từ nguồn thu phí tham quan	80.500	-	80.500
1.5	Chi đầu tư từ nguồn thu khác yển sào	3.375	-	3.375
1.6	Chi đầu tư từ nguồn thu mới được cấp lại	73.393	-	73.393
1.7	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	2.200.000	1.168.200	1.031.800
	- Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	1.400.000	789.700	610.300
	- Từ nguồn CCTL	800.000	378.500	421.500
1.8	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi	509.000	509.000	-
2	Chi cấp vốn Điều lệ các Quỹ	75.000	75.000	-
II	Chi thường xuyên	11.906.555	4.411.192	7.495.363
1	Chi quốc phòng	188.867	72.287	116.580
2	Chi An ninh	81.121	31.010	50.111
3	Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề	4.578.569	1.322.750	3.255.819
4	Chi sự nghiệp y tế	1.062.321	967.440	94.881
5	Chi SN Khoa học công nghệ	40.290	33.090	7.200
6	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	234.381	132.429	101.952
7	Chi SN Phát thanh, truyền hình	51.348	22.426	28.922
8	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	70.880	45.505	25.375
9	Chi đảm bảo xã hội	1.056.808	328.028	728.780
10	Chi sự nghiệp kinh tế	2.110.266	737.942	1.372.324
11	Chi sự nghiệp môi trường	176.327	92.041	84.286
12	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	2.191.304	585.405	1.605.899
13	Chi khác	64.073	40.839	23.234
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	13.979	13.979	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	-
V	Dự phòng ngân sách	576.179	466.722	109.457
VI	Chi cải cách tiền lương	2.729.400	2.018.032	711.368
1	Chi tạo nguồn CCTL	2.128.083	1.893.445	234.638

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
2	Chi thực hiện điều chỉnh CCTL, chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội	601.317	124.587	476.730
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.088.570	3.088.570	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	800.732	800.732	-
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	387.732	387.732	-
	- Vốn đầu tư	350.122	350.122	-
	- Vốn sự nghiệp	37.610	37.610	-
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	413.000	413.000	-
	- Vốn đầu tư	310.300	310.300	-
	- Vốn sự nghiệp	102.700	102.700	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.287.838	2.287.838	-
1	Vốn đầu tư	2.121.225	2.121.225	-
	Vốn nước ngoài	1.339.675	1.339.675	-
	Vốn trong nước	781.550	781.550	-
2	Vốn sự nghiệp	166.613	166.613	-
2.1	Chương trình mục tiêu	80.086	80.086	-
	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	5.303	5.303	-
	CTMT Phát triển Lâm nghiệp bền vững	28.000	28.000	-
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	14.395	14.395	-
	CTMT Ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400	-
	CTMT Công nghệ thông tin	-	1.500	-
	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	-	15.600	-
	CTMT Tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	-	2.000	-
	CTMT Phát triển văn hóa	2.243	2.243	-
	CTMT Y tế - Dân số	8.255	8.255	-
	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm và ma túy	2.390	2.390	-
2.2	Các chương trình, mục tiêu khác	68.879	68.879	-
	Hỗ trợ Hội VHNT và Hội Nhà báo địa phương	585	585	-
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	49.549	49.549	-
	Kinh phí thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg	617	617	-
	Nguồn kinh phí đảm bảo TTATGT	18.128	18.128	-
2.3	Vốn nước ngoài	17.648	17.648	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

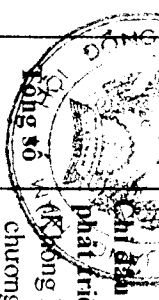
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	19.223.105
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.871.036
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9.477.426
I	Chi đầu tư phát triển	2.566.050
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.491.050
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế.	-
3	Chi cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	75.000
II	Chi thường xuyên	4.411.192
1	Chi quốc phòng	72.287
2	Chi An ninh	31.010
3	Chi SN giáo dục, DT và dạy nghề	1.322.750
4	Chi sự nghiệp y tế	967.440
5	Chi SN Khoa học công nghệ	33.090
6	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	132.429
7	Chi SN Phát thanh, truyền hình	22.426
8	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	45.505
9	Chi đảm bảo xã hội	328.028
10	Chi sự nghiệp kinh tế	737.942
11	Chi sự nghiệp môi trường	92.041
12	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	585.405
13	Chi khác	40.839
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	13.979
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450
V	Dự phòng ngân sách	466.722
VI	Chi cải cách tiền lương	2.018.032
1	Chi tạo nguồn CCTL	1.893.445
2	Chi điều chỉnh CCTL, chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội	124.587
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 37 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị		Chi chương trình MTQG										Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
1	TỔNG SỐ		9.716.162	1.267.140	5.272.694	13.979	1.450	466.722	1.893.445	800.732	660.422	140.310	-
	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC		3.554.492	75.000	2.678.760					800.732	660.422	140.310	
1	Văn phòng HĐND tỉnh		16.345	-	16.345								
2	Văn phòng UBND tỉnh		26.193	-	26.193								
3	Văn phòng Tỉnh ủy		101.104	-	101.104								
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		156.183	-	156.183								
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		120.760	-	120.760								
6	Ban quản lý Khu KTM Chu Lai		11.258	-	11.258								
7	Sở Xây dựng		8.946	-	8.946								
8	Sở Tài nguyên và Môi trường		61.418	-	61.418								
9	Sở Y tế		532.913	-	532.913								
10	Tỉnh đoàn		10.186	-	10.186								
11	Sở Giao thông vận tải		22.747	-	22.747								
12	Sở Giáo dục và Đào tạo		537.807	-	537.807								
13	Sở Nội vụ		25.524	-	25.524								
14	Sở Khoa học và Công nghệ		29.988	-	29.988								
15	Sở Công thương		25.021	-	25.021								
16	Sở Tài chính		13.871	-	13.871								
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch		101.664	-	101.664								
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư		11.959	-	11.959								
19	Sở Tư pháp		11.311	-	11.311								
20	Thanh tra tỉnh		8.712	-	8.712								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
21	Sở Ngoại vụ	8.912	-	8.912								
22	Hội Nông dân	6.565	-	6.565								
23	UBMT Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	12.306	-	12.306								
24	Sở Thông tin và Truyền thông	15.366	-	15.366								
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.302	-	5.302								
26	Ban Dân tộc	8.351	-	8.351								
27	Hội Cựu chiến binh	2.679	-	2.679								
28	Ban Phòng chống thiên tai và TKCN	1.049	-	1.049								
29	Trường Đại học Quảng Nam	33.014	-	33.014								
30	Trường Cao đẳng Y tế	24.537	-	24.537								
31	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật	24.429	-	24.429								
32	Trường Chính trị	9.200	-	9.200								
33	Trường Cao đẳng Công nghệ	11.236	-	11.236								
34	Trung tâm hành chính công và Xúc tiến đầu tư	8.113	-	8.113								
35	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	19.185	-	19.185								
36	Ban quản lý Dự án BCC tỉnh	1.642	-	1.642								
37	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	11.700	-	11.700								
38	BCH Quân sự tỉnh	50.720	-	50.720								
39	Công an tỉnh	18.900	-	18.900								
40	Cục Thống kê	440	-	440								
41	Bảo hiểm xã hội tỉnh	383.723	-	383.723								
42	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	46.681	-	46.681								
43	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ.	75.000	75.000	-								
	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	10.000	10.000	-								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
-	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam	10.000	10.000	-								
-	Quỹ Hỗ trợ Ngư dân tỉnh Quảng Nam	10.000	10.000	-								
-	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Nam	45.000	45.000	-								
44	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Quảng Nam	99.549	-	99.549								
45	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	18.791	-	18.791								
46	Quỹ Bảo trợ trẻ em	698	-	698								
47	Quỹ Khuyến học	270	-	270								
48	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Nam	400	-	400								
49	Các tổ chức Hội, khác	21.092	-	21.092								
	Gồm:	-	-	-								
49.1	Các tổ chức có tính đặc thù	18.442	-	18.442								
1	Hội Chữ thập đỏ	2.558	-	2.558								
2	Hội Người mù	854	-	854								
3	Hội Luật gia	676	-	676								
4	Hội Nạn nhân chất độc da cam	552	-	552								
5	Ban Đại diện người cao tuổi	631	-	631								
6	Hội Cựu thanh niên xung phong	564	-	564								
7	Hội Từ yêu nước	563	-	563								
8	Hội Nhà báo	732	-	732								
9	Hội Văn học nghệ thuật	1.800	-	1.800								
10	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.151	-	1.151								
11	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyền TE & BN nghèo	556	-	556								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
12	Hội Từ thiện	553	-	553								
13	Hội Đông y	559	-	559								
14	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	1.470	-	1.470								
15	Hội Khuyến học	647	-	647								
16	Liên minh Hợp tác xã	4.576	-	4.576								
49.2	Các tổ chức không đặc thù	950	-	950								
1	Hội Lam vườn	330	-	330								
2	Hội Người khuyết tật	140	-	140								
3	Hiệp Hội doanh nghiệp	100	-	100								
4	Hội Cựu giáo chức	20	-	20								
5	Hội Nghề cá	160	-	160								
6	Liên Đoàn Cầu lông tỉnh	200	-	200								
49.3	Hỗ trợ khác	1.700	-	1.700								
1	Đoan Đại biểu Quốc hội	1.700	-	1.700								
	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA											
II	PHƯƠNG VAY (1)	13.979			13.979							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (1)	1.450				1.450						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	466.722					466.722					
V	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	1.893.445						1.893.445				
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	3.786.074	1.192.140	2.593.934								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG NGUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
 Biểu mẫu số 37
 Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị, Ngành	Trong đó																		Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
		Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHVT, TDTT, PTHH	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội						
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng														
A	B	1=2+16+17	2=3+6+7...+15	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
	Tổng cộng	2.753.760	2.593.523	431.777	530.931	160.412	691.343	908.934	25.220	109.237	65.043	232.255	35.665	59.247	16.510	18.292	75.000	85.237			
1	Văn phòng HĐND tỉnh	16.345	16.345	16.318																	
2	Văn phòng UBND tỉnh	26.193	26.193	23.450								716	2.000								
3	Văn phòng Tỉnh ủy	101.104	101.104	81.871						19.206											
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	156.183	156.183	95.821								59.901	420								
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	120.760	101.062	10.716		30.846	30.846				59.459							19.698			
6	Ban quản lý Khu KTM Chu Lai	11.258	11.258	7.595		250	250					2.778	635								
7	Sở Xây dựng	8.946	8.946	7.293																	
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	61.418	61.018	10.054								1.626		27							
9	Sở Y tế	532.913	524.658	11.897				506.420				27.563	23.360	41				400			
10	Tỉnh đoàn	10.186	10.186	6.598		1.423	1.423		300			1.955	6.000	41				8.255			
11	Sở Giao thông vận tải	22.747	22.747	13.397					210			9.323									
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	537.807	537.807	7.119	530.661		530.661					1.127		27							
13	Sở Nội vụ	25.524	25.524	23.870		500	500							27							
14	Sở Khoa học và Công nghệ	29.988	29.988	5.651					24.310					27							
15	Sở Công thương	25.021	25.021	9.423								15.307	150	41							
16	Sở Tài chính	13.871	13.871	13.544						100				27							
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	101.664	99.421	10.613		19.153	19.153				60.240	6.374	3.000	41				2.243			
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.959	11.959	10.512								1.420		27							
19	Sở Tư pháp	11.311	11.311	5.894							4.886	504		27							

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toàn chi ngân sách cấp tỉnh	Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT, TDTT, PTTH	Chi bảo dảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi khác	Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
20	Thanh tra tỉnh	8.712	8.712	8.685															
21	Sở Ngoại vụ	8.912	8.912	8.507						30			348		27				
22	Hội Nông dân	6.565	6.565	4.970		1.385	1.385						210						
23	UBMT Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	12.306	12.306	12.006					300										
24	Sở Thông tin và Truyền thông	15.366	13.866	3.786						9.953				100	27				1.500
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.302	5.302	5.302									400						
26	Ban Dân tộc	8.351	7.734	7.234					100										617
27	Hội Cựu chiến binh	2.679	2.679	2.679															
28	Ban Phòng chống thiên tai và TKCN	1.049	1.049	1.049															
29	Trường Đại học Quảng Nam	33.014	33.014			32.973	32.973								41				
30	Trường Cao đẳng Y tế	24.537	24.537			24.537	24.537												
31	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật	24.429	24.429			24.388	24.388								41				
32	Trường Chính trị	9.200	9.200			9.200	9.200												
33	Trường Cao đẳng Công nghệ	11.236	11.236			11.209	11.209								27				
34	Trung tâm hành chính công và Xúc tiến đầu tư	8.113	8.113	5.923						50			2.140						
35	Đại Phái thanh Truyền hình tỉnh	19.185	19.185							19.158									
36	Ban quản lý Dự án BCC tỉnh	1.642	1.642										1.642		27				
37	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	11.700	11.700										350		11.350				
38	BCH Quân sự tỉnh	50.720	50.720			3.583	3.583								47.137				
39	Công an tỉnh	18.900	16.510													16.510			2.390
40	Cục Thống kê	440	440										440						
41	Bảo hiểm xã hội tỉnh	383.723	383.723					383.723											
42	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	46.681	46.681										46.681						
43	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	75.000																75.000	

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó										Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu				
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VH, TT, TD, TT, PTTT	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế			Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi khác
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng											
-	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	10.000															10.000	
-	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam	10.000															10.000	
-	Quỹ Hỗ trợ Ngư dân tỉnh Quảng Nam	10.000															10.000	
-	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Nam	45.000															45.000	
44	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Quảng Nam	99.549	50.000									50.000						49.549
45	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	18.791	18.791					18.791						698				
46	Quỹ Bảo trợ trẻ em	698	698															
47	Quỹ Khuyến học	270	270			270					270							
48	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Nam	400	400									400						
49	Các tổ chức Hội, khác	21.092	20.507															585
	Gồm:												200				18.292	585
49.1	Các tổ chức có tính đặc thù	18.442	17.857															585
1	Hội Chữ thập đỏ	2.558	2.558														15.842	585
2	Hội Người mù	854	854														2.558	
3	Hội Luật gia	676	676														854	
4	Hội Nạn nhân chất độc da cam	552	552														676	
5	Ban Đại diện người cao tuổi	631	631														552	
6	Hội Cựu thanh niên xung phong	564	564														631	
																	564	

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VH TT, TD TT, PTTT	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi khác	Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
					nghề													
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Công											
7	Hội Từ yêu nước	563	563													563		
8	Hội Nhà báo	732	632													632		100
9	Hội Văn học nghệ thuật	1.800	1.315													1.315		485
10	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.151	1.151													1.151		
11	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyên TE & BN nghèo	556	556													556		
12	Hội Từ thiện	553	553													553		
13	Hội Đồng ý	559	559													559		
14	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	1.470	1.470													1.470		
15	Hội Khuyến học	647	647													647		
16	Liên minh Hợp tác xã	4.576	4.576			965	965									2.561		
49.2	Các tổ chức không đặc thù	950	950							200		1.050				750		
1	Hội Lâm vườn	330	330													330		
2	Hội Người khuyết tật	140	140													140		
3	Hiệp Hội doanh nghiệp	100	100													100		
4	Hội Cựu giáo chức	20	20													20		
5	Hội Nghệ cả	160	160													160		
6	Liên Đoàn Cầu lông tỉnh	200	200							200						200		
49.3	Hỗ trợ khác	1.700	1.700													1.700		
1	Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.700	1.700													1.700		

DỰ TOÁN CHI TRẢ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019
 Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	
	TỔNG SỐ	800.732	660.422	140.310	413.000	310.300	310.300	310.300	-	102.700	102.700	-	387.732	350.122	350.122	-	37.610	37.610	-
I	Ngân sách cấp tỉnh	800.732	660.422	140.310	413.000	310.300	310.300	310.300		102.700	102.700		387.732	350.122	350.122		37.610	37.610	
II	Ngân sách huyện																		
...	...																		

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG MỤC TIÊU TỰ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Thu nộp ngân sách cấp trên (nguồn tăng thu mỗi năm 2019)	Thu ngân sách cấp huyện, xã được cân đối chi	Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh (bao gồm cấp lại nguồn tăng thu mỗi năm 2019 theo cơ chế)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện, xã
				Thu được hưởng 100%	Thu được hưởng theo tỷ lệ %					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=2-5	7	8	9=6+7+8
TỔNG CỘNG:		23.144.000	4.391.528	1.802.493	2.589.035	489.290	3.902.238	2.871.036	3.786.074	10.559.348
1	Tam Kỳ	1.704.850	641.944	276.796	365.149		641.944	0	205.056	847.000
2	Hội An	1.138.570	817.107	520.478	296.629		817.107	0	142.157	959.264
3	Điện Bàn	2.385.750	1.175.257	181.143	994.114	449.396	725.861	0	305.211	1.031.072
4	Núi Thành	15.653.750	496.612	110.229	386.383		496.612	0	302.043	798.655
5	Duy Xuyên	511.800	197.913	68.195	129.718		197.913	276.385	277.048	751.346
6	Dại Lọc	237.330	147.397	81.856	65.541		147.397	372.833	291.880	812.110
7	Thăng Bình	264.590	126.604	76.401	50.203		126.604	433.844	255.408	815.856
8	Phủ Ninh	134.440	58.771	33.905	24.866		58.771	207.021	162.909	428.701
9	Quế Sơn	87.970	57.882	35.008	22.874		57.882	262.528	239.198	559.608
10	Nông Sơn	70.300	46.158	30.820	15.338		46.158	122.551	121.961	290.670
11	Tiên Phước	52.000	32.697	17.443	15.254	6.238	26.459	277.243	233.743	537.445
12	Hiệp Đức	22.450	14.461	8.481	5.980		14.461	208.061	182.925	405.447
13	Nam Giang	235.830	160.918	103.586	57.332	23.975	136.943	82.223	205.292	424.458
14	Phước Sơn	217.520	141.221	88.220	53.001	9.681	131.540	74.286	119.003	324.829
15	Dông Giang	240.190	150.996	84.647	66.349		150.996	16.112	143.377	310.485
16	Tây Giang	24.390	17.815	14.333	3.482		17.815	197.788	178.062	393.665
17	Bắc Trà My	127.410	82.337	51.202	31.135		82.337	174.054	221.872	478.263
18	Nam Trà My	34.860	25.438	19.750	5.688		25.438	166.107	198.928	390.473

ĐUỆ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (bao gồm cấp xã) NĂM 2019

(Kính thảo, Nghị quyết số 37 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách cấp huyện (bao gồm xã)	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu							Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên							Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
			Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn khác (XSKT, thu được cấp lại, phí tham quan, thu khác Yên sào)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
										Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ									
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	10.559.348	6.773.274	1.051.020	-	-	381.545	83.875	585.600	5.378.159	3.503.489	7.200	-	109.457	234.638	3.786.074	1.192.140	2.593.934	-	-
1	Tam Kỳ	847.000	641.944	207.222	-	-	27.222	-	180.000	389.273	190.784	400	-	7.286	38.163	205.056	79.760	125.296	-	-
2	Hội An	959.264	817.107	283.185	-	-	22.250	80.935	180.000	383.953	168.524	400	-	6.521	143.448	142.157	63.510	78.647	-	-
3	Điện Bàn	1.031.072	725.861	115.454	-	-	30.454	-	85.000	588.753	321.540	400	-	10.865	30.789	305.211	120.209	185.002	-	-
4	Duy Xuyên	751.346	474.298	37.207	-	-	19.267	2.940	15.000	411.897	267.239	400	-	9.067	16.127	277.048	105.570	171.478	-	-
5	Đại Lộc	812.110	520.230	53.866	-	-	23.866	-	30.000	457.280	316.516	400	-	9.084	-	291.880	66.449	225.431	-	-
6	Núi Thành	798.655	496.612	69.844	-	-	49.844	-	20.000	411.118	275.054	400	-	9.539	6.111	302.043	129.580	172.463	-	-
7	Thăng Bình	815.856	560.448	56.476	-	-	26.476	-	30.000	494.313	361.037	400	-	9.659	-	255.408	32.480	222.928	-	-
8	Phước Ninh	428.701	265.792	33.148	-	-	18.148	-	15.000	228.088	140.423	400	-	4.556	-	162.909	56.371	106.538	-	-
9	Quế Sơn	559.608	320.410	22.600	-	-	14.600	-	8.000	291.762	203.061	400	-	6.048	-	239.198	57.668	181.530	-	-
10	Nông Sơn	290.670	168.709	20.148	-	-	18.148	-	2.000	145.711	91.446	400	-	2.850	-	121.961	20.500	101.461	-	-
11	Tiên Phước	537.445	303.702	20.745	-	-	15.745	-	5.000	277.306	191.835	400	-	5.651	-	233.743	82.339	151.404	-	-
12	Hiệp Đức	405.447	222.522	17.600	-	-	14.600	-	3.000	200.729	133.806	400	-	4.193	-	182.925	67.608	115.317	-	-
13	Nam Giang	424.458	219.166	24.125	-	-	22.125	-	2.000	191.116	127.333	400	-	3.925	-	205.292	89.996	115.296	-	-
14	Phước Sơn	324.829	205.826	17.100	-	-	16.100	-	1.000	184.847	115.755	400	-	3.879	-	119.003	21.264	97.739	-	-
15	Đông Giang	310.485	167.108	17.000	-	-	14.700	-	2.300	146.773	102.795	400	-	3.335	-	143.377	30.072	113.305	-	-
16	Tây Giang	393.665	215.603	15.900	-	-	15.600	-	300	195.581	134.276	400	-	4.122	-	178.062	53.291	124.771	-	-
17	Bắc Trà My	478.263	256.391	21.100	-	-	16.100	-	5.000	230.081	210.776	400	-	5.210	-	221.872	54.712	167.160	-	-
18	Nam Trà My	390.473	191.545	18.300	-	-	16.300	-	2.000	169.578	151.289	400	-	3.667	-	198.928	60.761	138.167	-	-

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 37 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	3.786.074	1.192.140	2.593.934	-
1	Tam Kỳ	205.056	79.760	125.296	-
2	Hội An	142.157	63.510	78.647	-
3	Điện Bàn	305.211	120.209	185.002	-
4	Duy Xuyên	277.048	105.570	171.478	-
5	Đại Lộc	291.880	66.449	225.431	-
6	Núi Thành	302.043	129.580	172.463	-
7	Thăng Bình	255.408	32.480	222.928	-
8	Phú Ninh	162.909	56.371	106.538	-
9	Quế Sơn	239.198	57.668	181.530	-
10	Nông Sơn	121.961	20.500	101.461	-
11	Tiên Phước	233.743	82.339	151.404	-
12	Hiệp Đức	182.925	67.608	115.317	-
13	Nam Giang	205.292	89.996	115.296	-
14	Phước Sơn	119.003	21.264	97.739	-
15	Đông Giang	143.377	30.072	113.305	-
16	Tây Giang	178.062	53.291	124.771	-
17	Bắc Trà My	221.872	54.712	167.160	-
18	Nam Trà My	198.928	60.761	138.167	-